TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2022/DS - PT
Ngày: 15/02/2022
V/v "tranh chấp thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thế Hồng

Ông Lê Văn Phận

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Đặng Thị Phương Kha – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 171/2021/TLPT-DS ngày 09 tháng 11 năm 2021 về *"Tranh chấp thừa kế tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2021/DS – ST ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 217/2021/QĐ – PT ngày 19 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị P, sinh năm: 1951; (có mặt)

Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà P:* Luật sư Phạm Thị Kim T – Văn phòng luật sư V, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn*: Ông Trần Văn S, sinh năm: 1940;

Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Anh Trần Văn Hiền Đ, sinh năm 1981; Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*:

1. Anh Trần Văn D, sinh năm: 1964; (có mặt)

Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông D:* Trợ giúp viên pháp lý Lê Thị Mỹ H – Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bến Tre.

2. Chị Trần Thị Kim P1, sinh năm: 1969; (có mặt)

3. Anh Trần Đức T1, sinh năm: 1986;

4. Chị Trần Thị Quế P2, sinh năm: 1993;

5. Chị Nguyễn Thị Thùy T2, sinh năm: 1985;

6. Anh Trần Văn T3, sinh năm: 1968;

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

7. Chị Trần Thị M, sinh năm: 1975;

Địa chỉ: ấp Đ1, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

8. Chị Trần Thị T4, sinh năm: 1966;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

9. Chị Trần Thị T5, sinh năm: 1970;

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của anh T1, chị P2, chị T2, anh T3, chị M, chị T4, chị T5:* Anh Trần Văn D.

10. Chị Trần Thị Kim L, sinh năm: 1966; (có mặt)

11. Anh Trần Văn Đ4, sinh năm 1971; (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

12. Chị Dương Thị Nhật P3, sinh năm: 1974; (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

13. Bà Trần Thị H1, sinh năm: 1946;

14. Bà Trần Thị N, sinh năm: 1958; (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp T, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà H1:* Ông Trần Văn S.

15. Bà Trần Thị L1, sinh năm: 1955; (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: khu phố X, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

16. Bà Trần Thị S2, sinh năm: 1940; (đã chết)

- *Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà S2 gồm:*

16.1. Nguyễn Hiếu T9, sinh năm: 1965;

16.2. Nguyễn Thị Ngọc T10, sinh năm: 1962;

16.3. Nguyễn Văn T11, sinh năm: 1969;

16.4. Nguyễn Thị Kim T12, sinh năm: 1975;

16.5. Võ Văn H2, sinh năm: 1930;

Cùng địa chỉ: Số nhà 249/2 đường Z, phường Y, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

16.6. Nguyễn Thị T13, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Số nhà 273/40/8, đường Z1, phường Y1, quận B thành phố Hồ Chí Minh.

16.7. Nguyễn Thị Kim T14, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Số nhà 481/41, đường Z2, phường Y3, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

16.8. Nguyễn Thị Ngọc Đ3, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Số nhà 142/6, đường Z3, phường Y2, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người đại diện theo ủy quyền của tất cả người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà S2:* Bà Trần Thị P.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Trần Văn S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị P trình bày:

Ba của bà là ông Trần Văn S3, chết năm 1980; mẹ là bà Nguyễn Thị Q, chết năm 2013. Ba, mẹ bà có tất cả 09 người con chung gồm:

1. Bà Trần Thị S2 (chết năm 2017) có chồng là ông Võ Văn H2 và có các con Nguyễn Hiếu T9, Nguyễn Thị Ngọc T10, Nguyễn Văn T15, Nguyễn Thị Kim T12, Nguyễn Thị T13, Nguyễn Thị Kim T14, Nguyễn Thị Ngọc Đ3.

2. Trần Văn Q1 (chết năm 2011), ông Q1 có các con gồm: Trần Văn D, Trần Văn T3, Trần Thị M, Trần Thị T4, Trần Thị T5.

3. Trần Thị Q2 (chết năm 1983), con là Trần Thị Kim L

4. Trần Thanh D1 (chết năm 1967) không vợ con.

5. Trần Thị P.

6. Trần Thị L1.

7. Trần Thị H1.

8. Trần Thị N;

9. Trần Văn S.

Khi cha mẹ mất không để lại di chúc. Tài sản cha mẹ để lại gồm: Tổng diện tích đất 03 thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là: 9.110 m^2. Qua đo đạc thực tế là: 10.529,9 m^2. Trong đó: thửa 261, tờ bản đồ số 19 (thửa cũ là 639, tờ bản đồ số 4) diện tích 1.794,2 m^2; thửa 300, tờ bản đố số 19 (thửa cũ là 644, tờ bản đồ số 4) diện tích 8.325,2 m^2 (trong đó có 300 m^2 đất thổ cư); thửa 266, tờ bản đồ số 19 (thửa cũ là 642, tờ bản đồ số 4) diện tích 410,5 m^2, cùng tọa lạc ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre. Các thửa đất trên đều có nguồn gốc của ông bà để lại cho ba, mẹ và từ trước đến nay các thửa đất trên không có đưa vào tập đoàn sản xuất.

Sau khi ba chết, các phần đất nêu trên do mẹ là bà Q quản lý. Đến năm 2013, mẹ chết, ông S quản lý sử dụng từ đó đến nay. Trong các thửa đất trên trước khi cha mẹ chết thì mẹ đã định đoạt cho anh D 01 công là vị trí anh D đang cất nhà, hiện tại đo đạc là 859,9 m^2, ký hiệu thửa 300b. Chữ ký Q trong tờ giấy tay cho đất D được lập vào ngày 27/7/2009 là chữ ký của bà Q. Bà Q còn định đoạt cho Trần Văn Đ4 01 công vị trí, ký hiệu thửa 300c-2 mà vợ chồng Đ4 đang cất nhà. Tất cả tài sản do ba mẹ để lại bà thống nhất sau khi ba mất đã chuyển giao toàn bộ cho mẹ quản lý sử dụng và thống nhất toàn bộ tài sản hiện tại sau khi trừ ra phần đất đã cho riêng anh D và anh Đ4, phần còn lại là di sản của mẹ là bà Q để lại.

Nay đồng ý trừ diện tích mà bà Q đã định đoạt riêng cho anh D và anh Đ4 còn lại chia làm 09 phần, bà nhận diện tích 1.000 m^2, cụ thể: tại thửa 642 (thửa mới 266, tờ bản đồ số 19) diện tích đo đạc thực tế là 410,5 m^2 và cộng thêm 589,6 m^2 tại thửa 644 như đã được đo tách trên bản đồ ký hiệu thửa 300a-3. Bà đồng ý bồi hoàn giá trị dừa loại 3 (nay là dừa loại 2) như kết quả định giá cho ông S.

Đối với kỷ phần hàng thừa kế của bà S2: Yêu cầu nhận thừa kế tại thửa ký hiệu 300a-11 diện tích 808,4 m^2. Trước đây, bà S2 có yêu cầu nhận 1.000 m^2 nhưng đã làm đơn thay đổi. Sau khi nhận đất thừa kế, đồng ý cho lại chị Trần Thị Kim L thửa đất nêu trên.

Đối với các yêu cầu phản tố của ông S, bà không đồng ý bồi thường, bà chỉ đồng ý bồi thường cây trồng trên đất cho ông S như Bản án số 28/2017/DS-ST ngày 19/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện M.

Bà thống nhất biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, biên bản định giá tài sản ngày 25/7/2019, biên bản định giá tài sản ngày 22/10/2015, biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/10/2015, ngày 11/8/2016 làm cơ sở giải quyết vụ án.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Trần Văn S trình bày:

Ông thống nhất lời trình bày của bà P về mối quan hệ gia đình, hàng thừa kế và tài sản do cha mẹ chết để lại, thống nhất các tài sản nguyên đơn yêu cầu phân chia hiện tại đã chuyển giao cho mẹ ông là bà Q. Tuy nhiên, trong các thửa đất cha mẹ để lại ông thống nhất là mẹ ông đã định đoạt bằng miệng cho riêng con ông là Trần Văn Đ4 01 công ngay vị trí Đ4 cất nhà ở, còn 01 công của anh D ngay vị trí anh D cất nhà là mẹ ông cho anh D thuê, tờ giấy tay cho D 01 công đất được lập vào năm 2009 mà D giao nộp không phải là chữ ký của mẹ ông bà Q. Cơ bản thống nhất cách phân chia thừa kế như Bản án số 28/2017/DS-ST ngày 19/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện M.

Tuy nhiên ông không đồng ý yêu cầu của bà P, bà N về việc chia 1.000 m^2 thừa kế tại vị trí mà bà P, bà N trình bày. Yêu cầu chia cho bà P 1.000 m^2 ở vị trí sau nhà thờ tổ của ba, mẹ để lại, chia bà N 1.000 m^2 kế bên phần bà P nhận. Theo các đơn phản tố, ông yêu cầu như đơn phản tố ngày 25/10/2019, buộc bà P, bà N mỗi người có trách nhiệm bồi hoàn lại cho ông công sức bồi đắp và cây trồng trên đất là 62.000.000 đồng; đối với Trần Văn D đồng ý chia cho anh D như Bản án số 28/2017/DS-ST ngày 19/5/2017 nhưng yêu cầu D phải bồi hoàn cho ông 80.000.000 đồng tiền thuê đất ngay vị trí anh D cất nhà ở và 31.000.000 đồng công sức bồi đắp và cây trồng trên phần đất nhận thêm 500 m^2, tổng cộng 131.000.000 đồng.

Ông có thay đổi yêu cầu phản tố, cụ thể: Đối với bà P, bà N thống nhất giao cho các bà vị trí đất như đơn phản tố ngày 25/10/2019, nhưng mỗi người phải hoàn lại cho ông công sức lao động bồi đắp từ năm 2015 đến nay là 66.600.000 đồng và 27.000.000 giá trị cây dừa trên đất. Tổng cộng mỗi người phải hoàn cho ông 93.600.000 đồng. Đối với Trần Văn D đồng ý phân chia cho anh D như bản án số 28/2017/DS-ST ngày 19/5/2017 nhưng anh D phải hoàn lại cho ông tiền thuê đất 25 chỉ vàng 24k và 31 triệu đồng cây trồng trên đất.

Đối với kỷ phần của bà H1 được phân chia thống nhất như bản án số 28/2017/DS-ST ngày 19/5/2017 sẽ định đoạt tặng cho lại cho ông.

Ông thống nhất biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, biên bản định giá tài sản ngày 25/7/2019, biên bản định giá tài sản ngày 22/10/2015, biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/10/2015, ngày 11/8/2016 làm cơ sở giải quyết vụ án.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N trình bày:

Về mối quan hệ gia đình và di sản thừa kế, bà thống nhất như lời trình bày của bà P, bà giữ nguyên yêu cầu và đề nghị phân chia cho bà cũng như các thừa kế khác như Bản án số 28/2017/DS-ST ngày 19/5/2017, bà xin nhận thửa ký hiệu 300a-10, diện tích 238,5 m^2, thửa ký hiệu 300a-1, diện tích 763.0 m^2. Đồng ý hoàn giá trị cây trồng loại 3 (nay là loại 2) cho ông S. Đối với yêu cầu phản tố còn lại của ông S, bà không đồng ý.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L1 trình bày:

Về mối quan hệ gia đình và di sản thừa kế, bà thống nhất như lời trình bày của bà P, bà giữ nguyên yêu cầu và đề nghị phân chia cho bà cũng như các thừa kế khác như Bản án số 28/2017/DS-ST ngày 19/5/2017, bà xin nhận thửa ký hiệu 261a, diện tích 921.6m^2, bà thống nhất tặng cho toàn bộ thửa đất cho vợ chồng Trần Văn Đ4 và Dương Thị Nhật P1.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn chị Trần Thị Kim L trình bày:

Chị thống nhất lời trình bày của bà P về mối quan hệ gia đình và di sản thừa kế, cũng như cách phân chia như bà P trình bày.

Chị yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần đất do bà ngoại của chị là bà Q chết để lại, cụ thể: đề nghị chia cho chị diện tích qua đo đạc thực tế là 605,2 m^2 ký hiệu thửa 300d, hiện nay chị cất nhà ở do được bà ngoại là bà Q cho năm 1993, phần còn lại chị xin nhận phía sau nhà diện tích 254.2 m^2 đúng như hồ sơ tách đo ký hiệu thửa 300c-1

Đối với phần của bà S2 yêu cầu chia thừa kế nhưng để lại cho chị, chị đồng ý nhận.

Trong quá trình tố tụng, anh Trần Văn D và chị Trần Thị Kim P1 cùng trình bày:

Thống nhất lời trình bày của bà P về mối quan hệ gia đình giữa bà Q và ông S3, mối quan hệ huyết thống, nguồn gốc đất, quyền sử dụng đất của bà Q cũng như cách phân chia như bà P trình bày.

Đối với thửa ký hiệu 300b, diện tích 859,9 m^2 trước đây là 01 công nhưng khi làm lộ chỉ còn lại diện tích nêu trên, có nguồn gốc khi bà nội anh là bà Q còn sống cho anh canh tác thửa đất trên vào năm 1995 và có nói mỗi năm phụ nội 400.000 đồng để cúng giỗ. Đến năm 1998, vợ chồng anh cất nhà ở riêng trên thửa đất trên nên nội giao cho vợ chồng anh cúng 01 lễ giỗ và nói cho vợ chồng anh 01 công đất nêu trên. Đến năm 2009, bà Q làm giấy tay có sự chứng kiến của chị Trần Thị Kim L và bà Võ Thị Đ5, định đoạt cho anh thửa đất nêu trên và anh đã

cất nhà kiên cố trên đất cũng vào năm 2009. Lúc anh cất nhà, nội và các cô chú trong nhà không ai có ý kiến.

Nay yêu cầu công nhận thửa đất ký hiệu thửa 300b, diện tích 859.9 m^2 cho vợ chồng anh và đề nghị chia thừa kế kỷ phần cho ba anh mà anh chị em của anh thống nhất giao cho anh được thừa kế ở các thửa ký hiệu 300a-8 diện tích 140,1 m^2 và 300a-2 diện tích 500 m^2.

Đối với yêu cầu của ông S về các khoản bồi thường và bồi hoàn, anh không đồng ý. Anh chỉ đồng ý hoàn giá trị cây trồng cho ông S như Bản án số 28/2017/DS-ST ngày 19/5/2017 là 4.000.000 đồng.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn Đ4, chị Dương Thị Nhật P1 trình bày:

Vợ chồng anh chị thống nhất phương án xét xử như Bản án số 28/2017/DS-ST ngày 19/5/2017, anh chị yêu cầu được nhận diện tích 1.000 m^2 ký hiệu thửa 300c-2 (là phần của nội cho vợ chồng anh), phần diện tích 921,6 m^2 tại thửa ký hiệu 639 và phần phía sau thửa 300c-1, diện tích 254,2 m^2, anh chị xin rút lại yêu cầu. Đối với 02 cây dừa loại 1 trên thửa 300c-1, ai nhận vị trí này thì bồi hoàn giá trị cây trồng cho vợ chồng anh.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện M đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2021/DS – ST ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện M đã tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bà Trần Thị P. Chia thừa kế theo pháp luật cho bà Trần Thị P phần đất có diện tích 1.000 m^2, cụ thể như sau:

- Thửa đất ký hiệu 300a-3, diện tích 589,6 m^2 thuộc một phần thửa 300, tờ bản đồ số 19 (thửa cũ là thửa 644, tờ bản đồ số 4), tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng cây trồng trên đất (13 cây dừa loại 1, 03 cây dừa loại 2).

- Thửa đất 266, tờ bản đồ số 19, diện tích 410,5 m^2 (thửa cũ là thửa 642, tờ bản đồ số 4), tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng cây trồng trên đất (13 cây dừa loại 1, 01 cây dừa loại 2).

Buộc ông Trần Văn S giao 02 thửa đất nêu trên (có cây trồng trên đất) cho bà P. Buộc bà P phải bồi hoàn giá trị cây trồng trên đất cho ông S là: 4.000.000 đồng (thửa 266: 01 cây dừa loại 2; thửa 300a-3: 03 cây dừa loại 2).

2. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bà Trần Thị N. Chia thừa kế theo pháp luật cho bà Trần Thị N phần đất có diện tích 1.000 m^2, cụ thể như sau:

- Thửa đất ký hiệu 300a-0, diện tích 238,5 m^2 thuộc một phần thửa 300, tờ bản đồ số 19 (thửa cũ là thửa 644, tờ bản đồ số 4), tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng cây trồng trên đất (05 cây dừa loại 1, 02 cây dừa loại 2).

- Thửa đất ký hiệu 300a-1, diện tích 763.0 m^2 thuộc một phần thửa 300, tờ bản đồ số 19 (thửa cũ là thửa 644, tờ bản đồ số 4), tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng cây trồng trên đất (12 cây dừa loại 1, 08 cây dừa loại 2).

Buộc ông Trần Văn S giao 02 phần đất nêu trên (có cây trồng trên đất) cho bà N. Buộc bà N phải bồi hoàn giá trị cây trồng trên đất cho ông S là: 10.000.000 đồng (thửa 300a-3: 02 cây dừa loại 2; thửa 300a-1: 08 cây dừa loại 2).

3. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bà Trần Thị L1. Chia thừa kế theo pháp luật cho bà Trần Thị L1 phần đất có diện tích 921,6 m^2, cụ thể như sau:

- Thửa đất ký hiệu 261a, diện tích 921,6 m^2 thuộc một phần thửa 261, tờ bản đồ số 19 (thửa cũ là thửa 639, tờ bản đồ số 4), tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng cây trồng trên đất (18 cây dừa loại 1, 06 cây dừa loại 3).

Ghi nhận bà Trần Thị L1 tặng cho thửa đất trên cho vợ chồng anh Trần Văn Đ4 và chị Dương Thị Nhật P5 (phần đất này hiện anh Đ4, chị P1 đang quản lý).

4. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bà Trần Thị H1. Chia thừa kế theo pháp luật cho bà Trần Thị H1 phần đất có diện tích 1.000 m^2, cụ thể như sau:

- Thửa đất ký hiệu 261b, diện tích 872,6 m^2 thuộc một phần thửa 261, tờ bản đồ số 19 (thửa cũ là thửa 639, tờ bản đồ số 4), tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng cây trồng trên đất (16 cây dừa loại 1, 09 cây dừa loại 3).

Ghi nhận bà Trần Thị H1 tặng cho thửa đất trên cho ông Trần Văn S (phần đất này hiện ông S đang quản lý).

Thửa đất này không có đường đi ra lộ công cộng, nên mở lối đi trên thửa 261a đã chia thừa kế cho bà Trần Thị L1 được tặng cho lại vợ chồng anh Đ4, lối đi có diện tích: 116,3 m^2 (tại thửa 261a, ký hiệu thửa 261a-2) như hồ sơ trích đo kèm theo, chiều cao của lối đi tương ứng với chiều ngang, chiều dài là 05m. Ghi nhận bà L1 không yêu cầu bà H1 bồi hoàn giá trị lối đi. Ông S được quyền sử dụng hạn chế phần đất của anh Đ4, chị P1 sử dụng làm lối đi. Tuyên bố hạn chế quyền sử dụng đất của anh Đ4, chị P1 đối với phần đất được sử dụng làm lối đi.

- Thửa đất ký hiệu 300a-4, diện tích 127,4 m^2 thuộc một phần thửa 300, tờ bản đồ số 19 (thửa cũ là thửa 644, tờ bản đồ số 4), tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng cây trồng trên đất (02 cây dừa loại 1).

Ghi nhận bà Trần Thị H1 tặng cho thửa đất trên cho ông Trần Văn S (phần đất này hiện ông S đang quản lý). Thửa đất này tiếp giáp phần còn lại đất ông S quản lý nên không mở lối đi.

5. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của anh Trần Văn D. Chia thừa kế theo pháp luật cho anh Trần Văn D nhận phần đất có diện tích 640.1 m^2, cụ thể:

Phần thửa đất ký hiệu 300a-2, diện tích 500 m^2 thuộc một phần thửa 300, tờ bản đồ số 19 (thửa cũ là thửa 644, tờ bản đồ số 4), tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng cây trồng trên đất (09 cây dừa loại 1, 01 cây dừa loại 2).

Buộc anh D, chị Kim P1 phải hoàn lại giá trị cây trồng cho ông S: 1.000.000 đồng (thửa 300a-2: 01 cây dừa loại 2). Buộc ông S giao thửa đất trên và tài sản trên đất cho anh D.

- Thửa đất ký hiệu 300a-8, diện tích 140.1 m^2 thuộc một phần thửa 300, tờ bản đồ số 19 (thửa cũ là thửa 644, tờ bản đồ số 4), tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng cây trồng trên đất (01 cây dừa loại 1, 03 cây dừa loại 2).

Thửa đất này giáp thửa 300b anh D đang quản lý nên không mở lối đi. Buộc ông S giao lại phần đất này cho anh D (có cây trồng). Buộc anh D phải hoàn lại giá trị cây trồng cho ông S: 3.000.000 đồng (03 cây dừa loại 2).

6. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bà Trần Thị S2. Chia thừa kế theo pháp luật cho bà Trần Thị S2 nhận phần đất có diện tích 808,4 m^2, cụ thể như sau:

Thửa đất ký hiệu 300a-11, diện tích 808,4 m^2 thuộc một phần thửa 300, tờ bản đồ số 19 (thửa cũ là thửa 644, tờ bản đồ số 4), tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng cây trồng trên đất (14 cây dừa loại 1, 03 cây dừa loại 3).

Ghi nhận các hàng thừa kế của bà S2 tự nguyện tặng cho phần đất này cho chị Trần Thị Kim L. Buộc ông S giao phần đất nêu trên cho chị L (có cây trồng).

Buộc ông S mở lối đi có diện tích 71,3 m^2 (tại thửa 300a-9, ký hiệu 300a-9-1) và 14,6 m^2 (tại thửa 300a-7, ký hiệu 300a-7-l) có hiện trạng như hồ sơ trích đo, chiều cao của lối đi tương ứng với chiều ngang, chiều dài là 05m. Tuyên bố hạn chế quyền sử dụng đất của ông S đối với phần đất có lối đi. Chị L được quyền sử dụng hạn chế phần đất có lối đi này. Ghi nhận ông S không yêu cầu bồi thường giá trị quyền sử dụng đất về các lối đi nêu trên.

Về phần cây trồng trên đất và công sức bồi đắp: Ghi nhận ông S không yêu cầu.

7. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của chị Trần Thị Kim L. Chia thừa kế theo pháp luật cho chị Trần Thị Kim L nhận đất có diện tích 854,4 m^2, cụ thể:

- Thửa đất ký hiệu 300d, diện tích 605,2 m^2 thuộc một phần thửa 300, tờ bản đồ số 19 (thửa cũ là thửa 644, tờ bản đồ số 4), tọa lạc tại ấp Đ0, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre hiện chị L đang quản lý.

Thửa đất này giáp đường bê tông nên không mở lối đi.

- Thửa đất ký hiệu 300c-1, diện tích 254,2 m^2 thuộc một phần thửa 300, tờ bản đồ số 19 (thửa cũ là thửa 644, tờ bản đồ số 4), tọa lạc tại ấp Đ0, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng cây trồng trên đất (02 cây dừa loại 1).

Thửa đất này giáp thửa 300d hiện chị L quản lý nên không mở lối đi.

Buộc anh Trần Văn Đ4, chị Dương Thị Nhật P1 giao phần đất này cho chị L (có cây trồng). Buộc chị L bồi hoàn 3.000.000 đồng giá trị 02 cây dừa loại 1 cho anh Đ4, chị Nhật P1.

8. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của ông Trần Văn S (tên thường gọi Trần Văn S1). Chia thừa kế theo pháp luật cho ông Trần Văn S (S1) nhận phần đất có diện tích tổng cộng 2.439 m^2 và tài sản nhà cửa vật kiến trúc trên đất với tổng giá trị tài sản trên đất 44.596.200 đồng gồm các thửa ký hiệu 300a-9, diện tích 621,5 m^2, thửa ký hiệu 300a-7 diện tích 1.016,9 m^2, thửa ký hiệu 300a-6 diện tích 300 m^2 loại đất ONT, thửa ký hiệu 300a-5, diện tích 500,6 m^2 và nhà vệ sinh, nhà tắm trên thửa đất thuộc một phần thửa 300, tờ bản đồ số 19 (thửa cũ là thửa 644, tờ bản đồ số 4), tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre, các thửa đất trên ông S đang quản lý sử dụng và giáp đường bê tông nên không mở lối đi.

9. Chấp nhận yêu cầu của anh Trần Văn D, chị Trần Thị Kim P1. Anh D, chị P1 được quyền sử dụng phần đất ký hiệu thửa 300b, diện tích 859,9 m^2 và tất cả các tài sản trên đất mà anh chị đang quản lý sử dụng thuộc một phần thửa 300, tờ bản đồ số 19 (thửa cũ là thửa 644, tờ bản đồ số 4), tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Thửa đất này giáp đường bê tông nên không mở lối đi.

10. Chấp nhận yêu cầu của anh Trần Văn Đ4, chị Dương Thị Nhật P1. Cụ thể: Anh Trần Văn Đ4, chị Dương Thị Nhật P1 được quyền sử dụng phần đất ký hiệu 300c-2, diện tích 1.000 m^2 và tất cả các tài sản trên đất mà anh chị đang quản lý sử dụng thuộc một phần thửa 300, tờ bản đồ số 19 (thửa cũ là thửa 644, tờ bản đồ số 4), tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng tài sản trên đất.

Thửa đất này giáp đường bê tông nên không mở lối đi.

11. Đình chỉ vụ án đối với yêu cầu của anh Trần Văn Đ4, chị Dương Thị Nhật P1 về việc yêu cầu đổi với thửa đất ký hiệu 26la, diện tích 921.6m2 thuộc một phần thửa 261, tờ bản đồ số 19 (thửa cũ là thửa 639, tờ bản đồ số 4), tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre và đối với thửa 300c-1 diện tích 254,2 m^2 thuộc một phần thửa 300, tờ bản đồ số 19 (thửa cũ là thửa 644, tờ bản đồ số 4) tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

12. Bác yêu cầu của ông Trần Văn S về việc buộc anh Trần Văn D, chị Trần Thị Kim P1 trả: 80.000.000 đồng tiền thuê đất của thửa đất 300b.

13. Bác yêu cầu của ông S về việc yêu cầu bà P, bà N bồi thường công sức cải tạo đất mỗi người 66.600.000 đồng.

14. Bác yêu cầu của ông S về việc yêu cầu bà P, bà N, anh D bồi hoàn giá trị các cây trồng còn lại.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/6/2021 ông Trần Văn S kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm xem xét cây trồng và công sức cải tạo đất cho ông, buộc những người nhận đất phải hoàn trả phần này cho ông. Yêu cầu ông D phải trả cho ông tiền thuê đất từ năm 1995, mỗi năm 01 chỉ vàng, như vậy yêu cầu ông D trả 20 chỉ vàng tiền thuê.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông S có thay đổi kháng cáo, đề nghị chia lại di sản như sau: bà N nhận thửa đất ký hiệu 300-a1 và 300-a2; bà P nhận thửa đất ký hiệu 300-a3, 300a5, 300-a4 sao cho đủ 1000 m^2. Ông D chỉ nhận thửa 300-a8 và không yêu cầu ông D trả tiền thuê đất. Yêu cầu bà P, bà N bồi thường toàn bộ cây trồng cho ông S. Ngoài ra, thửa 266 bà Q cho ông T3 và ông Đ4 canh tác, ông T3 và ông Đ4 đem đất cầm cố cho ông Phan Văn T16, ông S là người đứng ra chuộc lại đất nên yêu cầu được nhận thửa 266.

Ông Trần Văn D và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông D trình bày: Phần ông S rút yêu cầu kháng cáo đối với ông D thì ông D đồng ý, không có ý kiến gì. Về việc chia di sản thừa kế, ông D đồng ý nhận thửa 300-a10 và đổi cho bà N thửa 300-a2 mặc dù đất ông D được nhận ít hơn một kỷ phần.

Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại không đồng ý kháng cáo của ông S, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: bà P yêu cầu nhận thừa kế 1000 m^2, có 2 thửa là thửa 266 và 300a-3, yêu cầu nhận đất và yêu cầu ông S giao đất. Vị trí thửa 300a-3 không ai yêu cầu nhận nên bà P nhận

là phù hợp. Thửa 266, cha bà P cho bà P từ trước, bà P đã lên bờ trồng mía và hiện trạng vẫn như lúc bà P trả lại cho bà Q. Ông Nghĩa là chồng bà P đã đóng thuế đất các năm từ 1997 – 1999. Các anh chị em trong họ tộc đều xác nhận đất này bà P đã được cho từ trước, bà P có đất liền ranh nên thuận tiện canh tác. Ông S yêu cầu nhận thửa 266 nhưng phần ông S nhận thừa kế là nhiều hơn người khác. Ngoài ra, ông S đã nhận những phần đất của những đồng thừa kế khác cho ông. Ông T3 và ông Đ4 được cụ Q cho sử dụng đất thửa 266 để được hưởng hoa lợi, không có quyền chuyển nhượng hay cầm cố. Cụ Q vẫn còn đứng tên quyền sử dụng đất nên cần thiết xác định thửa 266 là di sản của bà Q. Kháng cáo của ông S là vượt quá yêu cầu phản tố ban đầu của ông S. Cụ Q còn sống thì quyền quyết định là của cụ Q, cụ Q qua đời thì ông S tự ý vào quản lý. Biên bản xem xét thẩm định thể hiện dừa loại 1 và đây là di sản của cụ Q như bản án sơ thẩm xác định là phù hợp. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: đề nghị đình chỉ một phần kháng cáo của ông S, không chấp nhận phần kháng cáo còn lại của ông S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông S rút một phần yêu cầu kháng cáo về việc yêu cầu ông D phải trả cho ông tiền thuê đất từ năm 1995, mỗi năm 01 chỉ vàng, yêu cầu ông D trả 20 chỉ vàng tiền thuê. Đây là ý chí tự nguyện của ông S nên ghi nhận, đình chỉ một phần kháng cáo của ông S.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Các bên đương sự thống nhất cụ Trần Văn S3 chết năm 1980, cụ Nguyễn Thị Q chết năm 2013, do đó theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

[3] Về hàng thừa kế: Các bên đương sự cũng thống nhất hàng thừa kế của cụ Trần Văn S3 và cụ Nguyễn Thị Q gồm:

1. Bà Trần Thị S2 (chết năm 2017) có chồng là ông Võ Văn H2 và có các con Nguyễn Hiếu T9, Nguyễn Thị Ngọc T10, Nguyễn Văn T15, Nguyễn Thị Kim T12, Nguyễn Thị T13, Nguyễn Thị Kim T14, Nguyễn Thị Ngọc Đ3.

2. Trần Văn Q1 (chết năm 2011), ông Q1 có các con gồm: Trần Văn D, Trần Văn T3, Trần Thị M, Trần Thị T4, Trần Thị T5.

3. Trần Thị Q2 (chết năm 1983), con là Trần Thị Kim L

4. Trần Thanh D1 (chết năm 1967) không vợ con.

5. Trần Thị P.

6. Trần Thị L1.

7. Trần Thị H1.

8. Trần Thị N;

9. Trần Văn S.

Cụ S3 và cụ Q chết không để lại di chúc, các bên thống nhất chia di sản theo pháp luật.

[4] Về di sản và phân chia di sản:

Các bên đương sự thống nhất phần đất tranh chấp gồm 03 thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích là: 9.110 m^2, qua đo đạc thực tế là: 10.529,9 m^2. Trong đó: thửa 261, tờ bản đồ số 19 (thửa cũ là 639, tờ bản đồ số 4) diện tích 1.794,2 m^2; thửa 300, tờ bản đố số 19 (thửa cũ là 644, tờ bản đồ số 4) diện tích 8.325,2 m^2 (trong đó có 300 m^2 đất thổ cư); thửa 266, tờ bản đồ số 19 (thửa cũ là 642, tờ bản đồ số 4) diện tích 410,5 m^2, cùng tọa lạc ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre. Nguồn gốc đất do ông bà để lại cho cụ S3, cụ Q. Năm 1980, cụ Sử chết, cụ Q quản lý đến năm 1997 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các bên thống nhất phần di sản của cụ S3 chuyển giao cho cụ Q và đồng ý tất cả các phần đất trên là di sản của cụ Q để lại chưa chia. Các đương sự cũng thống nhất chia di sản của cụ Q thành 09 phần, ai là người thờ cúng ông D1 thì sẽ hưởng phần thứ 9.

[5] Xét kháng cáo của ông S về yêu cầu các đồng thừa kế nhận phần đất nào thì trả giá trị cây trồng cho ông, thấy rằng:

Ông S thừa nhận tất cả thửa đất trên là di sản của cụ Q. Năm 2013 cụ Q chết. Năm 2014 các bên đã phát sinh tranh chấp. Tài sản trên đất được Tòa án thẩm định năm 2016. Theo văn bản số 117 ngày 13/5/2020 của Phòng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện M: Dừa loại 1 có độ tuổi từ 06 năm tuổi trở lên cho trái ổn định, dừa loại 2 có độ tuổi từ 4 năm đến dưới 06 năm tuổi. Do đó, tại thời điểm năm 2016, tất cả dừa loại 1 loại 2 là của cụ Q để lại, dừa loại 3 là do ông S trồng bổ sung nên bản án sơ thẩm chỉ buộc những đồng thừa kế hoàn trả cho ông S phần giá trị cây dừa loại 3 có trên đất là phù hợp, kháng cáo phần này của ông S là không có cơ sở nên không chấp nhận.

[6] Xét kháng cáo của ông S về yêu cầu xem xét công sức cải tạo đất của ông:

Cụ Q chết năm 2013. Năm 2014, các bên đã có tranh chấp. Lúc cụ Q còn sống thì đất đã là trồng dừa. Ông S chỉ trồng cây bổ sung, ông không có công sức gì cải tạo đất hay giữ gìn di sản, kháng cáo của ông S phần này cũng không có cơ sở xem xét.

[7] Đối với lời trình bày của ông S về việc ông đã chuộc lại thửa 266 do ông T3 và ông Đ4 cầm cố cho ông Phan Văn T16, thấy rằng: Theo lời trình bày của ông T3 tại biên bản xác minh ngày 11/01/2022, ông T3 cho rằng thửa này cụ Q không có cho ông T3 và ông Đ4, cụ Q chỉ cho ông T3 và ông Đ4 hưởng hoa lợi rồi ông T3 và ông Đ4 cầm đất cho ông T16 để lấy tiền tiêu xài, cầm bao nhiêu không nhớ và cũng không có nhận tiền một lần. Do đó, việc ông T3 và ông Đ4 không được cụ Q cho đất mà tiến hành cầm cố và ông S chuộc lại là không đúng quy định pháp luật nên thửa 266 vẫn còn là di sản của cụ Q.

[8] Tuy nhiên, về phần chia di sản thừa kế, cấp sơ thẩm chia cho bà N thửa đất ký hiệu 300a-10, diện tích 238,5 m^2 thuộc một phần thửa 300, tờ bản đồ số 19 (thửa cũ là thửa 644, tờ bản đồ số 4), loại đất CLN, tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre là không phù hợp với quy định về diện tích tối thiểu để tách thửa theo Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 04/9/2018 và Quyết định số 41/2019/QĐ-UBND ngày 04/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định diện tích tối thiểu được tách thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre. Do đó, cần thiết phải điều chỉnh phần chia di sản này của bản án sơ thẩm. Liền kề với thửa đất ký hiệu 300a-10, diện tích 238,5 m^2 là phần đất của ông Trần Văn D và liền kề với phần đất ký hiệu 300a-1, diện tích 763.0 m^2 của bà N được chia cũng là phần đất của ông D, do đó, cần thiết hoán đổi 2 vị trí đất của bà N được nhận là phù hợp. Ông D nhận các thửa ký hiệu 300b, 300a-10, 300a-8, tổng diện tích 1.238,5 m^2 trong đó có 859,9 m^2 ông D đã được cho trước. Mặc dù diện tích đất ông D được nhận ít hơn một kỷ phần thừa kế nhưng tại tòa ông D cũng đồng ý nhận ít hơn và không yêu cầu bà N hoàn trả giá trị phần diện tích chênh lệch nên ghi nhận. Bà N được nhận các thửa 300a-1, 300a-2, tổng diện tích 1.263 m^2 nhiều hơn một kỷ phần nhưng bà N không có đất giáp đường bê tông nên chia cho bà N được nhận một phần đất nhiều hơn một kỷ phần là phù hợp. Các phần đất ký hiệu 300a-1, 300a-2, 300a-8, 300a-10 ông S đang quản lý sử dụng nên buộc ông S giao trả cho các đồng thừa kế. Các phần chia di sản thừa kế còn lại của bản án sơ thẩm được giữ nguyên.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà P, bà N, bà L1, bà H1, ông S là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí.

Ông D phải chịu án phí đối với phần thừa kế được nhận và phần bồi thường cây trồng cho ông S: (37.860.000 đồng + 2.000.000 đồng + 3.000.000 đồng) x 5% = 2.143.000 đồng.

Án phí sơ thẩm của các đồng thừa kế khác giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

[10] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận một phần.

[11] Mặc dù kháng cáo không được chấp nhận nhưng ông S là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Đình chỉ một phần kháng cáo của ông Trần Văn S về việc yêu cầu ông Trần Văn D trả tiền thuê đất. Không chấp nhận phần kháng cáo còn lại của ông Trần Văn S.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2021/DS – ST ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện M.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các Điều 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 166, 202, 203 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bà Trần Thị P. Chia thừa kế theo pháp luật cho bà Trần Thị P phần đất có diện tích 1.000 m^2, cụ thể như sau:

- Thửa đất ký hiệu 300a-3, diện tích 589,6 m^2 thuộc một phần thửa 300, tờ bản đồ số 19 (thửa cũ là thửa 644, tờ bản đồ số 4), tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng cây trồng trên đất (13 cây dừa loại 1, 03 cây dừa loại 2).

- Thửa đất 266, tờ bản đồ số 19, diện tích 410,5 m^2 (thửa cũ là thửa 642, tờ bản đồ số 4), tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng cây trồng trên đất (13 cây dừa loại 1, 01 cây dừa loại 2).

Buộc ông Trần Văn S giao 02 thửa đất nêu trên (có cây trồng trên đất) cho bà P. Buộc bà P phải bồi hoàn giá trị cây trồng trên đất cho ông S là: 4.000.000 đồng (thửa 266: 01 cây dừa loại 2; thửa 300a-3: 03 cây dừa loại 2).

2. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bà Trần Thị N. Chia thừa kế theo pháp luật cho bà Trần Thị N phần đất có diện tích 1.263 m^2, cụ thể như sau:

- Phần thửa đất ký hiệu 300a-2, diện tích 500 m^2 thuộc một phần thửa 300, tờ bản đồ số 19 (thửa cũ là thửa 644, tờ bản đồ số 4), tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng cây trồng trên đất (09 cây dừa loại 1, 01 cây dừa loại 2).

- Thửa đất ký hiệu 300a-1, diện tích 763.0 m^2 thuộc một phần thửa 300, tờ bản đồ số 19 (thửa cũ là thửa 644, tờ bản đồ số 4), tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng cây trồng trên đất (12 cây dừa loại 1, 08 cây dừa loại 2).

Buộc ông Trần Văn S giao 02 phần đất nêu trên (có cây trồng trên đất) cho bà N.

Buộc bà N phải bồi hoàn giá trị cây trồng trên đất cho ông S là: 9.000.000 đồng (thửa 300a-2: 01 cây dừa loại 2; thửa 300a-1: 08 cây dừa loại 2).

3. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bà Trần Thị L1. Chia thừa kế theo pháp luật cho bà Trần Thị L1 phần đất có diện tích 921,6 m^2, cụ thể như sau:

- Thửa đất ký hiệu 261a, diện tích 921,6 m^2 thuộc một phần thửa 261, tờ bản đồ số 19 (thửa cũ là thửa 639, tờ bản đồ số 4), tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng cây trồng trên đất (18 cây dừa loại 1, 06 cây dừa loại 3).

Ghi nhận bà Trần Thị L1 tặng cho thửa đất trên cho vợ chồng anh Trần Văn Đ4 và chị Dương Thị Nhật P5 (phần đất này hiện anh Đ4, chị P1 đang quản lý).

4. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bà Trần Thị H1. Chia thừa kế theo pháp luật cho bà Trần Thị H1 phần đất có diện tích 1.000 m^2, cụ thể như sau:

- Thửa đất ký hiệu 261b, diện tích 872,6 m^2 thuộc một phần thửa 261, tờ bản đồ số 19 (thửa cũ là thửa 639, tờ bản đồ số 4), tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng cây trồng trên đất (16 cây dừa loại 1, 09 cây dừa loại 3).

Ghi nhận bà Trần Thị H1 tặng cho thửa đất trên cho ông Trần Văn S (phần đất này hiện ông S đang quản lý).

Thửa đất này không có đường đi ra lộ công cộng, nên mở lối đi trên thửa 261a đã chia thừa kế cho bà Trần Thị L1 được tặng cho lại vợ chồng anh Đ4, lối đi có diện tích: 116,3 m^2 (tại thửa 261a, ký hiệu thửa 261a-2) như hồ sơ trích đo kèm theo, chiều cao của lối đi tương ứng với chiều ngang, chiều dài là 05m. Ghi nhận bà L1 không yêu cầu bà H1 bồi hoàn giá trị lối đi. Ông S được quyền sử

dụng hạn chế phần đất của anh Đ4, chị P1 sử dụng làm lối đi. Tuyên bố hạn chế quyền sử dụng đất của anh Đ4, chị P1 đối với phần đất được sử dụng làm lối đi.

- Thửa đất ký hiệu 300a-4, diện tích 127,4 m^2 thuộc một phần thửa 300, tờ bản đồ số 19 (thửa cũ là thửa 644, tờ bản đồ số 4), tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng cây trồng trên đất (02 cây dừa loại 1).

Ghi nhận bà Trần Thị H1 tặng cho thửa đất trên cho ông Trần Văn S (phần đất này hiện ông S đang quản lý). Thửa đất này tiếp giáp phần còn lại đất ông S quản lý nên không mở lối đi.

5. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của anh Trần Văn D. Chia thừa kế theo pháp luật cho anh Trần Văn D nhận phần đất có diện tích 378,6 m^2, cụ thể:

- Thửa đất ký hiệu 300a-10, diện tích 238,5 m^2 thuộc một phần thửa 300, tờ bản đồ số 19 (thửa cũ là thửa 644, tờ bản đồ số 4), tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng cây trồng trên đất (05 cây dừa loại 1, 02 cây dừa loại 2).

Buộc anh D, chị Kim P1 phải hoàn lại giá trị cây trồng cho ông S: 2.000.000 đồng (thửa 300a-2: 02 cây dừa loại 2). Buộc ông S giao thửa đất trên và tài sản trên đất cho anh D.

- Thửa đất ký hiệu 300a-8, diện tích 140.1 m^2 thuộc một phần thửa 300, tờ bản đồ số 19 (thửa cũ là thửa 644, tờ bản đồ số 4), tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng cây trồng trên đất (01 cây dừa loại 1, 03 cây dừa loại 2). Thửa đất này giáp thửa 300b anh D đang quản lý nên không mở lối đi. Buộc ông S giao lại phần đất này cho anh D (có cây trồng). Buộc anh D phải hoàn lại giá trị cây trồng cho ông S: 3.000.000 đồng (03 cây dừa loại 2).

6. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bà Trần Thị S2. Chia thừa kế theo pháp luật cho bà Trần Thị S2 nhận phần đất có diện tích 808,4 m^2, cụ thể như sau:

Thửa đất ký hiệu 300a-11, diện tích 808,4 m^2 thuộc một phần thửa 300, tờ bản đồ số 19 (thửa cũ là thửa 644, tờ bản đồ số 4), tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng cây trồng trên đất (14 cây dừa loại 1, 03 cây dừa loại 3).

Ghi nhận các hàng thừa kế của bà S2 tự nguyện tặng cho phần đất này cho chị Trần Thị Kim L. Buộc ông S giao phần đất nêu trên cho chị L (có cây trồng).

Buộc ông S mở lối đi có diện tích 71,3 m^2 (tại thửa 300a-9, ký hiệu 300a-9-1) và 14,6 m^2 (tại thửa 300a-7, ký hiệu 300a-7-l) có hiện trạng như hồ sơ trích đo, chiều cao của lối đi tương ứng với chiều ngang, chiều dài là 05m. Tuyên bố hạn chế quyền sử dụng đất của ông S đối với phần đất có lối đi. Chị L được quyền sử

dụng hạn chế phần đất có lối đi này. Ghi nhận ông S không yêu cầu bồi thường giá trị quyền sử dụng đất về các lối đi nêu trên.

Về phần cây trồng trên đất và công sức bồi đắp: Ghi nhận ông S không yêu cầu.

7. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của chị Trần Thị Kim L. Chia thừa kế theo pháp luật cho chị Trần Thị Kim L nhận đất có diện tích 854,4 m^2, cụ thể:

- Thửa đất ký hiệu 300d, diện tích 605,2 m^2 thuộc một phần thửa 300, tờ bản đồ số 19 (thửa cũ là thửa 644, tờ bản đồ số 4), tọa lạc tại ấp Đ0, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre hiện chị L đang quản lý.

Thửa đất này giáp đường bê tông nên không mở lối đi.

- Thửa đất ký hiệu 300c-1, diện tích 254,2 m^2 thuộc một phần thửa 300, tờ bản đồ số 19 (thửa cũ là thửa 644, tờ bản đồ số 4), tọa lạc tại ấp Đ0, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng cây trồng trên đất (02 cây dừa loại 1).

Thửa đất này giáp thửa 300d hiện chị L quản lý nên không mở lối đi.

Buộc anh Trần Văn Đ4, chị Dương Thị Nhật P1 giao phần đất này cho chị L (có cây trồng). Buộc chị L bồi hoàn 3.000.000 đồng giá trị 02 cây dừa loại 1 cho anh Đ4, chị Nhật P1.

8. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của ông Trần Văn S (tên thường gọi Trần Văn S1). Chia thừa kế theo pháp luật cho ông Trần Văn S (S1) nhận phần đất có diện tích tổng cộng 2.439 m^2 và tài sản nhà cửa vật kiến trúc trên đất với tổng giá trị tài sản trên đất 44.596.200 đồng gồm các thửa ký hiệu 300a-9, diện tích 621,5 m^2, thửa ký hiệu 300a-7 diện tích 1.016,9 m^2, thửa ký hiệu 300a-6 diện tích 300 m^2 loại đất ONT, thửa ký hiệu 300a-5, diện tích 500,6 m^2 và nhà vệ sinh, nhà tắm trên thửa đất thuộc một phần thửa 300, tờ bản đồ số 19 (thửa cũ là thửa 644, tờ bản đồ số 4), tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre, các thửa đất trên ông S đang quản lý sử dụng và giáp đường bê tông nên không mở lối đi.

9. Chấp nhận yêu cầu của anh Trần Văn D, chị Trần Thị Kim P1. Anh D, chị P1 được quyền sử dụng phần đất ký hiệu thửa 300b, diện tích 859,9 m^2 và tất cả các tài sản trên đất mà anh chị đang quản lý sử dụng thuộc một phần thửa 300, tờ bản đồ số 19 (thửa cũ là thửa 644, tờ bản đồ số 4), tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Thửa đất này giáp đường pê tông nên không mở lối đi.

10. Chấp nhận yêu cầu của anh Trần Văn Đ4, chị Dương Thị Nhật P1. Cụ thể: Anh Trần Văn Đ4, chị Dương Thị Nhật P1 được quyền sử dụng phần đất ký hiệu 300c-2, diện tích 1.000 m^2 và tất cả các tài sản trên đất mà anh chị đang quản lý sử dụng thuộc một phần thửa 300, tờ bản đồ số 19 (thửa cũ là thửa 644, tờ bản đồ số 4), tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng tài sản trên đất.

Thửa đất này giáp đường bê tông nên không mở lối đi.

11. Đình chỉ vụ án đối với yêu cầu của anh Trần Văn Đ4, chị Dương Thị Nhật P1 về việc yêu cầu đổi với thửa đất ký hiệu 26la, diện tích 921.6m2 thuộc một phần thửa 261, tờ bản đồ số 19 (thửa cũ là thửa 639, tờ bản đồ số 4), tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre và đối với thửa 300c-1 diện tích 254,2 m^2 thuộc một phần thửa 300, tờ bản đồ số 19 (thửa cũ là thửa 644, tờ bản đồ số 4) tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

12. Bác yêu cầu của ông Trần Văn S về việc buộc anh Trần Văn D, chị Trần Thị Kim P1 trả: 80.000.000 đồng tiền thuê đất của thửa đất 300b.

13. Bác yêu cầu của ông S về việc yêu cầu bà P, bà N bồi thường công sức cải tạo đất mỗi người 66.600.000 đồng.

14. Bác yêu cầu của ông S về việc yêu cầu bà P, bà N, anh D bồi hoàn giá trị các cây trồng còn lại.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

16. Về chi phí tố tụng:

- Chi phí xem xét, thẩm định, đo đạc, định giá tài sản và lệ phí tố tụng khác: 10.793.000 đồng (bà P đã nộp 8.390.000; ông S đã nộp 1.800.000 đồng). Buộc anh D, bà N, anh Đ4 liên đới chị Nhật P1 mỗi người có nghĩa vụ hoàn lại cho bà P 1.199.000 đồng; Buộc chị L có nghĩa vụ hoàn lại cho bà P 2.398.000 đồng; Buộc ông S có nghĩa vụ hoàn lại cho bà P 1.797.000 đồng.

- Lệ phí thu thập quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: P đã nộp 134.000 đồng; ông S đã nộp 134.000 đồng; chị L đã nộp 67.000 đồng; bà N đã nộp 134.000 đồng; anh D đã nộp 134.000 đồng. Các đương sự trên tự nguyện chịu và đã nộp xong nên ghi nhận.

17. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị P; Bà Trần Thị N; Bà Trần Thị L1; Bà Trần Thị H1; ông Trần Văn S được miễn nộp án phí.

+ Hoàn trả cho bà Trần Thị P tạm ứng án phí đã nộp số tiền 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0018787 ngày 31/6/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

+ Hoàn trả cho bà Trần Thị N tạm ứng án phí đã nộp số tiền 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0019119 ngày 25/11/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M.

+ Hoàn trả cho bà Trần Thị L1 tạm ứng án phí đã nộp số tiền 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0019134 ngày 02/12/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M.

+ Hoàn trả cho bà Trần Thị H1 tạm ứng án phí đã nộp số tiền 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0019189 ngày 23/12/2014 và 700.000 đồng (bảy trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007682 ngày 07/4/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M.

+ Hoàn trả cho ông Trần Văn S tạm ứng án phí đã nộp số tiền 2.100.000 đồng (hai triệu một trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002861, 6.864.000 đồng (sáu triệu tám trăm sáu mươi bốn nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002860 cùng ngày 28/4/2016; 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0019140 ngày 04/12/2014; 1.300.000 đồng (một triệu ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007683 ngày 07/4/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M.

- Anh Trần Văn D phải chịu 2.143.000 đồng (hai triệu một trăm bốn mươi ba nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0019117 ngày 25/11/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M. Ông D được nhận lại số tiền 357.000 đồng (ba trăm năm mươi bảy nghìn đồng).

+ Hoàn trả cho anh Trần Văn D và chị Trần Thị Kim P1 tạm ứng án phí đã nộp số tiền 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0019116 ngày 25/11/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

- Chị Trần Thị Kim L phải chịu án phí 8.482.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0019118 ngày 25/11/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

- Hoàn trả cho anh Trần Văn Đ4, chị Dương Thị Nhật P1 tạm ứng án phí đã nộp số tiền 5.000.000 đồng theo biên lai thu số 0019115 ngày 25/11/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

- Hoàn trả cho hàng thừa kế của bà Trần Thị S2 do bà Trần Thị P nhận ủy quyền số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0019120 ngày 25/11/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

18. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn S được miễn án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hồ Thị Thanh Thúy